

CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

**BẢN SAO**

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 4 năm 2015*

CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014	10 - 23



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Giới thiệu về Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Lương thực thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ Phần Chế biến kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4464/QĐ/BNN - TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103011488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 30 tháng 03 năm 2006. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **9.800.000.000** đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ tám trăm triệu đồng)

trong đó:

Vốn Nhà nước	1.960.000.000	20%
Vốn Cổ đông khác	7.840.000.000	80%
<b>Cộng</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>100%</b>

Công ty có trụ sở chính tại: Số 67A Trương Định - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

Ban quản lý của Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Hà Nội tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### A Hội đồng quản trị:

1 Ông Phùng Ngọc Quý	Chủ tịch HĐQT
2 Bà Kiều Thị Hường	Thành Viên
3 Ông Nguyễn Trung Thực	Thành Viên
4 Bà Đỗ Thị Oanh	Thành Viên
5 Ông Nguyễn Văn Tín	Thành Viên

#### B Ban Kiểm soát

1 Bà Hoàng Thị Sông Hương	Trưởng ban
2 Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
3 Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

#### C Ban Giám đốc

1 Ông Phùng Ngọc Quý	Giám Đốc
2 Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Phó Giám Đốc
3 Bà Phùng Thị Hải Ninh	Phó Giám Đốc
4 Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Kế Toán Trưởng



## 2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

## 3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN KINH DOANH LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**



**Giám đốc**

**Phùng Ngọc Quý**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015*





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 65 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN KD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần chế biến kinh doanh Lương thực - thực phẩm Hà Nội được lập ngày 28/02/2015, từ trang 06 đến trang 23 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần chế biến kinh doanh Lương thực - thực phẩm Hà Nội tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần chế biến kinh doanh Lương thực - thực phẩm Hà Nội giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 0132-2013-016-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/BS

Ngày 16-01-2016



**Nguyễn Thị Gấm**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 1082-2013-016-1

**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Trần Thu Thủy**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106.768.577.425</b>	<b>126.097.509.272</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.301.541.206</b>	<b>5.008.070.807</b>
1. Tiền	111	V.01	1.301.541.206	5.008.070.807
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>97.800.000.000</b>	<b>109.110.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		97.800.000.000	109.110.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>2.560.976.529</b>	<b>8.853.681.308</b>
1. Phải thu khách hàng	131		357.162.798	2.485.280.598
2. Trả trước cho người bán	132		2.482.053.876	6.415.620.855
3. Các khoản phải thu khác	138		53.466.000	284.486.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(331.706.145)	(331.706.145)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>2.075.840.526</b>	<b>2.519.608.161</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.571.572.346	3.015.339.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(495.731.820)	(495.731.820)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>3.030.219.164</b>	<b>606.148.996</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.480.701.086	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		515.043.800	515.477.640
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.474.278	90.671.356
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.781.583.724</b>	<b>8.927.376.447</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.781.583.724</b>	<b>8.927.376.447</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	29.781.583.724	8.927.376.447
- Nguyên giá	222		140.258.942.173	111.215.423.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.477.358.449)	(102.288.046.846)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>136.550.161.149</b>	<b>135.024.885.719</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31.333.916.812</b>	<b>29.342.168.236</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.333.916.812</b>	<b>29.342.168.236</b>
1. Phải trả người bán	312	V.07	4.918.651.859	1.688.884.105
2. Người mua trả tiền trước	313	V.08	11.928.593	11.002.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	5.688.207.891	7.469.503.617
4. Phải trả công nhân viên	315		3.373.884.234	2.968.222.471
5. Chi phí phải trả	316	V.10	7.451.276.252	8.044.789.930
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	6.947.078.176	7.308.393.734
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.942.889.807	1.851.372.371
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105.216.244.337</b>	<b>105.682.717.483</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>105.216.244.337</b>	<b>105.682.717.483</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.800.000.000	9.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.236.940.798	5.236.339.458
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.921.699.203	1.921.097.863
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		86.257.604.336	88.725.280.162
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>136.550.161.149</b>	<b>135.024.885.719</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		408.454.696	408.454.696
2. Nợ khó đòi đã xử lý		36.881.113	36.881.113
3. Ngoại tệ các loại (USD)		203,02	1.062,53

Kế toán trưởng

*Xuân*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Giám Đốc



Phùng Ngọc Quý

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của BCTC)



CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	102.949.841.327	143.115.777.628
2. Các khoản giảm trừ	03		3.260.316.942	89.899.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		99.689.524.385	143.025.878.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	95.343.363.167	118.280.845.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		4.346.161.218	24.745.033.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	8.232.315.508	8.348.601.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.17	560.848.895	1.203.139.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	7.982.888.598	4.458.922.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.034.739.233	27.431.573.252
11. Thu nhập khác	31		-	222.323
12. Chi phí khác	32		52.608.578	561.831.715
13. Lợi nhuận khác	40		(52.608.578)	(561.609.392)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.982.130.655	26.869.963.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	887.642.631	6.857.937.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.094.488.024	20.012.026.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.158	20.420

Kế toán trưởng

*Kuân*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Giám Đốc



Phùng Ngọc Quý



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.270.559.192	157.434.867.011
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(97.326.263.886)	(84.734.768.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.084.742.592)	(12.268.648.505)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.339.875.225)	(17.817.879.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.883.103.788	16.520.893.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.449.233.878)	(58.841.390.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.046.452.601)</b>	<b>293.073.379</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.2	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.310.000.000	8.347.559.044
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11.310.000.000</b>	<b>8.347.559.044</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.970.077.000)	(5.634.147.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.029.923.000</b>	<b>(5.634.147.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.706.529.601)</b>	<b>3.006.485.423</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.008.070.807</b>	<b>2.001.585.384</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1.301.541.206</b>	<b>5.008.070.807</b>

Kế toán trưởng

Xuân

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phùng Ngọc Quý

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Chế biến kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4464/QĐ/BNN - TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103011488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 03 năm 2006. Theo đó:

- Vốn điều lệ: **9.800.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Chín tỷ tám trăm triệu đồng*) trong đó:

+ Vốn thuộc sở hữu Nhà nước: 1.960.000.000 đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

+ Vốn thuộc sở hữu của các pháp nhân và thể nhân khác: 7.840.000.000 đồng tương đương 80% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần CBKD Lương thực Thực phẩm Hà Nội có trụ sở chính tại số 67A Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, nước giải khát;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp và kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên vật liệu phục vụ chế biến lương thực, thực phẩm, nước giải khát;
- Sản xuất và in ấn bao bì.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh Lương Thực - Thực phẩm Hà Nội, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký Sổ cái.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.



1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:*

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### 6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- 6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 6.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



8.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. *Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái*

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

12. *Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*

12.1 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:*

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

12.2 *Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác*

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

12.3 *Các nghĩa vụ về thuế:*

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội và Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT:đ)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	557.861.170	1.961.717.716
- Tiền Việt Nam đồng	557.861.170	1.961.717.716
- Tiền gửi Ngân hàng	743.680.036	3.043.042.360
- Tiền gửi Ngân hàng Công Thương	476.123.432	2.738.047.000
- Tiền VNĐ	471.842.755	2.733.766.323
- Tiền ngoại tệ <203,02 USD>	4.280.677	4.280.677
- Tiền gửi Ngân hàng ViBank	9.341.064	304.995.360
Ngân hàng NN & PTNT (CN Đồng Đa)		
- Tiền VNĐ	9.341.064	304.995.360
- Tiền gửi Ngân hàng MBank	258.215.540	3.310.731
- Tiền VNĐ	258.215.540	3.310.731
<b>Cộng</b>	<b>1.301.541.206</b>	<b>5.008.070.807</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn <tiền gửi có kỳ hạn>		
- Ngân hàng công thương	71.430.000.000	84.930.000.000
- Ngân hàng Vibank	7.950.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng quân đội	18.420.000.000	17.180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>97.800.000.000</b>	<b>109.110.000.000</b>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu từ khách hàng	357.162.798	2.485.280.598
Doanh Nghiệp Thành Chung	50.266.484	127.847.312
Ông Hòa TP VINH	47.085.629	47.085.629
Công ty á Châu Thanh Hoa	55.722.339	55.610.997
Ông (Bà) Nam (Minh) Yên Bái	23.249.975	54.938.205
Hiền Lái xe phòng KD	11.122.066	11.122.066
Công ty TNHH Gia Huy	-	158.435.319
Bà Vân Trương Định	7.636.662	7.636.662
Công ty CP INTIMEX Việt Nam	42.772.758	21.113.910
Công ty CP Bài thơ ROSA	2.355.596	4.158.055
Siêu thị May 10	35.310.636	30.826.076
Siêu thị SALA	-	4.984.601
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	8.564.897	9.334.193
Công ty TNHH MTV thời trang dệt may Việt Nam	-	2.109.410
Công ty PEPSICO Việt Nam	-	1.903.694.088
Công ty TNHH phát triển Quốc tế VN	-	39.600.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hảo	30.077.309	-
Công ty Cafe Biên Hòa	33.334.330	-
Phải thu khách hàng khác	9.664.117	6.784.075

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>2.482.053.876</b>	<b>6.415.620.855</b>
Công ty TNHH Thiên An	1.759.408.250	1.994.187.500
Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân	206.910.000	15.395.739
Phạm Mạnh Chí	20.000.000	20.000.000
Công ty WINCO	3.600.000	3.600.000
Công ty Thanh Tùng	5.000.000	5.000.000
Viện địa chất môi trường	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Mai Thế Hưng	20.350.000	20.350.000
Công ty Hoàng Việt Hoàng	110.000.000	110.000.000
Công ty Song Toàn	-	3.909.700.000
Công ty Hoàng Anh 1	1.100.000	1.100.000
Công ty TMCĐ Lạnh	325.685.400	71.483.000
Công ty nhựa Bảo Văn	-	121.154.616
Công ty Sinh Vũ	-	13.750.000
Công ty du lịch VN	-	12.000.000
Trung tâm năng suất Việt Nam	-	3.000.000
Công ty Khánh Minh	-	81.900.000
Công ty Luật BOOS	-	3.000.000
Đối tượng khác	226	-
<b>3.3 Phải thu khác</b>	<b>53.466.000</b>	<b>284.486.000</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.296.000	22.296.000
Phải thu về cổ phần hóa	23.670.000	19.490.000
Phải thu khác	7.500.000	7.500.000
Phải thu thuế TNCN	-	235.200.000
- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(331.706.145)	(331.706.145)
<b>Cộng</b>	<b>2.560.976.529</b>	<b>8.853.681.308</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng tồn kho	2.571.572.346	3.015.339.981
Nguyên liệu, vật liệu	2.089.731.046	1.553.776.571
Công cụ, dụng cụ	47.842.723	111.792.224
Thành phẩm	433.998.577	1.349.771.186
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(495.731.820)	(495.731.820)
<b>Cộng</b>	<b>2.075.840.526</b>	<b>2.519.608.161</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT được khấu trừ (Hưng Yên)	2.480.701.086	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	515.043.800	515.477.640
- Thuế GTGT nộp thừa	515.043.800	515.477.640
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	34.474.278	90.671.356
<b>Cộng</b>	<b>3.030.219.164</b>	<b>606.148.996</b>



## 6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>61.321.567.313</b>	<b>43.399.566.316</b>	<b>6.139.669.864</b>	<b>354.619.800</b>	<b>111.215.423.293</b>
- Mua trong năm	2.877.071.580	25.364.814.573	565.632.727	236.000.000	29.043.518.880
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.198.638.893</b>	<b>68.764.380.889</b>	<b>6.705.302.591</b>	<b>590.619.800</b>	<b>140.258.942.173</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>53.012.506.839</b>	<b>42.854.167.010</b>	<b>6.139.669.864</b>	<b>281.703.133</b>	<b>102.288.046.846</b>
- Khấu hao trong năm	4.931.256.183	3.108.474.915	47.136.061	102.444.444	8.189.311.603
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.943.763.022</b>	<b>45.962.641.925</b>	<b>6.186.805.925</b>	<b>384.147.577</b>	<b>110.477.358.449</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	8.309.060.474	545.399.306	-	72.916.667	8.927.376.447
- Tại ngày cuối năm	6.254.875.871	22.801.738.964	518.496.666	206.472.223	29.781.583.724



07. Phải trả người bán:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty xăng dầu khu vực 1	118.158.597	175.423.495
Công ty Bao bì Ngọc Thúy	67.832.820	20.505.078
Hàn Tuấn Anh	35.484.728	128.196.227
HTX Minh Đức	-	52.800.000
Công ty TNHH Phát Đại Lợi	2.411.399	2.411.399
Công ty giấy Xuân Sơn	1.525.920	6.237.970
Trần Thùy Vân	205.801.463	-
Công ty TNHH Hồng Dương	8.700.500	19.977.000
Công ty nông sản Tân Hương	33.020.000	-
Công ty bao bì Hoa Nam	13.890.800	-
Trịnh Kim Loan	54.428.000	-
Công ty Kỹ nghệ Việt Nam	13.203.938	13.203.938
XN phòng cháy chữa cháy Thăng Long	1.899.200	1.899.200
Công ty tư vấn tài chính	7.500.000	7.500.000
Công ty truyền thông Việt Hoàn	46.200.000	46.200.000
Tư vấn thiết kế Liên Minh	24.320.000	97.280.000
Công ty XNK LINE	21.484.018	21.484.018
Công ty TNHH Phong Phú	4.000.000	7.999.950
Công ty Song Toàn	2.696.154.000	-
Công ty Hương Liệu GHIVI	7.040.000	-
Nguyễn Sơn Hà	57.930.000	89.154.500
Công ty TNHH Minh Anh	-	127.135.800
Công ty TMCN Quang Trung	65.230.000	387.189.000
Công ty An An Phú	136.205.938	-
Công ty nguyên liệu thực phẩm xanh	24.134.165	-
Công ty Nhựa Bảo Vân	487.785.734	-
Công ty xăng dầu Hưng Yên	-	322.696.810
Công ty TNHH DENTA	-	72.061.825
Công ty TNHH Văn Minh	-	22.524.755
Công ty DKSH	-	15.682.400
XNK Bao bì Hồng Hà	-	20.320.740
Công ty Đức Sơn	-	30.500.000
Công ty Việt Vàng - CP Xây lắp thực phẩm	225.658.000	-
Công ty TNHH SX TMXK An Phúc	226.700.000	-
Công ty TNHH Thành Vương - Việt Hưng	62.502.639	-
Công ty TNHH HUNCHON: Ga và máy CN	268.950.000	-
Phải trả người bán khác	500.000	500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.918.651.859</b>	<b>1.688.884.105</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: 67A Trương Định - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

**08. Người mua trả tiền trước:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Lục Sơn La	1.323.283	1.323.283
Công ty TNHH Gia Huy	756.023	-
Ông Khoa Vĩnh Tuy	8.049.194	8.049.194
Công ty SETO	730.100	730.100
Khách đặt cọc	740.187	740.187
Khách hàng khác	329.806	159.244
<b>Cộng</b>	<b>11.928.593</b>	<b>11.002.008</b>

**09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	-	270.667.224
Thuế TNDN	70.077.285	2.549.924.913
Thuế đất, tiền thuê đất	5.512.115.572	4.406.456.580
Thuế TNCN	78.400.000	234.534.900
Thuế khác	-	7.920.000
<b>Cộng</b>	<b>5.660.592.857</b>	<b>7.469.503.617</b>

**10. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.156.986.322	7.454.000.000
Chi phí quảng cáo sản phẩm	293.978.819	590.478.819
Lãi vay phải trả Tổng công ty	311.111	311.111
<b>Cộng</b>	<b>7.451.276.252</b>	<b>8.044.789.930</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	765.912.591	1.174.511.860
Kinh phí Công đoàn	69.796.364	77.235.654
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	625.924.819	625.924.819
Phải trả cổ tức	2.072.639.324	2.317.916.323
Phải trả phải nộp khác	3.412.805.078	3.112.805.078
- Phải trả công ty Pepsi tiền đặt cọc thuê kho	2.943.372.000	2.943.372.000
- Phải trả khác	466.959.005	166.959.005
* (Dư có TK 144)	2.474.073	2.474.073
<b>Cộng</b>	<b>6.947.078.176</b>	<b>7.308.393.734</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



## 12. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

## A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>5.236.339.458</b>	<b>1.921.097.863</b>	<b>87.491.907.213</b>	<b>104.449.344.534</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-			-	-
- Lãi trong năm trước	-			20.012.026.798	20.012.026.798
- Tăng khác	-			1.093.829.332	1.093.829.332
- Giảm trong năm trước (phân phối lợi nhuận)				12.488.238.217	12.488.238.217
- Lỗ trong năm trước	-			-	-
- Giảm khác	-			7.384.244.964	7.384.244.964
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>5.236.339.458</b>	<b>1.921.097.863</b>	<b>88.725.280.162</b>	<b>105.682.717.483</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>5.236.339.458</b>	<b>1.921.097.863</b>	<b>88.725.280.162</b>	<b>105.682.717.483</b>
- Tăng vốn trong năm nay				-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	3.094.488.024	3.094.488.024
- Tăng khác	-	1.000.601.340	1.000.601.340	-	2.001.202.680
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	5.562.163.850	5.562.163.850
+ Chia cổ tức	-	-	-	1.960.000.000	1.960.000.000
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.000.601.340	1.000.601.340
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.000.601.340	1.000.601.340
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.000.601.340	1.000.601.340
+ Trích khen thưởng Ban quản lý				600.359.830	600.359.830
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>6.236.940.798</b>	<b>2.921.699.203</b>	<b>86.257.604.336</b>	<b>105.216.244.337</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	1.960.000.000	1.960.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>9.800.000.000</b>

**C. Các quỹ doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.236.940.798	5.236.339.458
Quỹ dự phòng tài chính	2.921.699.203	1.921.097.863
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.942.889.807	1.851.372.371

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)****13. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.989.637.621	52.091.760.434
Doanh thu gia công	47.960.203.706	91.024.017.194
<b>Cộng</b>	<b>102.949.841.327</b>	<b>143.115.777.628</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.316.942	89.899.381
- Giảm giá hàng bán	3.259.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.260.316.942</b>	<b>89.899.381</b>

**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.729.320.679	52.001.861.053
Doanh thu thuần về gia công	47.960.203.706	91.024.017.194
<b>Cộng</b>	<b>99.689.524.385</b>	<b>143.025.878.247</b>

**14. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	56.233.072.683	52.214.479.267
Giá vốn gia công	39.110.290.484	66.066.365.775
<b>Cộng</b>	<b>95.343.363.167</b>	<b>118.280.845.042</b>

**15. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.232.315.508	8.348.601.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.232.315.508</b>	<b>8.348.601.921</b>

**16. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



17. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	147.741.189	96.237.472
Chi phí vật liệu bao bì	-	1.347.000
Chi phí bằng tiền khác	413.107.706	605.554.570
Chi phí quảng cáo	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>560.848.895</b>	<b>1.203.139.042</b>
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	3.134.900.915	1.209.324.438
Chi phí vật liệu bao bì	-	21.696.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.627.786.386
Thuế đất dự án	2.992.493.291	1.600.115.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.855.494.392	-
<b>Cộng</b>	<b>7.982.888.598</b>	<b>4.458.922.832</b>
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.982.130.655	26.869.963.860
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	52.608.578	-
- Lợi nhuận tính thuế	4.034.739.233	-
- Thuế suất thuế TNDN	22%	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	887.642.631	6.857.937.062
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	887.642.631	6.857.937.062
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.808.383.118	79.769.894.586
Chi phí nhân công	13.408.922.632	14.109.631.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.700.000.000	3.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.747.573.156	8.152.437.350
Chi phí bằng tiền khác	33.317.656.752	35.058.734.373
<b>Cộng</b>	<b>133.982.535.659</b>	<b>140.990.697.736</b>

## VII. Những thông tin khác

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan của công ty là Tổng công ty Lương thực Miền Bắc nắm 20% vốn điều lệ.

## 2. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)



Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

#### **Các loại công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.301.541.206	5.008.070.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	410.628.798	2.769.766.598
Tài sản tài chính khác	34.474.278	90.671.356

##### **Công cụ tài chính**

Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.865.730.035	8.997.277.839
Công nợ tài chính khác	-	-

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

##### **Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá; rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro tỷ giá theo sự điều tiết của Chính phủ, thực hiện các hướng dẫn về tỷ giá theo các văn bản hiện hành của Chính phủ, Bộ Tài chính.

##### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty không phải vay ngân hàng.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu là thu tiền ngay và tiền gia công, thuê kho của Công ty Pepsico Việt Nam đều phải đặt cọc hoặc trả trước.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**3. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA HANOI) và đã được điều chỉnh theo cơ quan thuế.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

**6. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,81%	6,61%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,19%	93,39%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	22,95%	21,73%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	77,05%	78,27%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	4,36	4,60
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,41	4,30
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,04	0,17
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3,99%	18,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3,10%	13,99%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,92%	19,90%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2,27%	14,82%

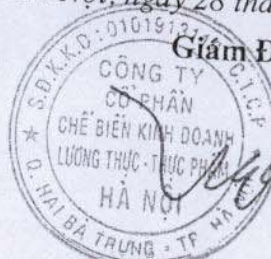
Kế toán trưởng

Kuan

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Giám Đốc



Phùng Ngọc Quý